



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục 02: Các khoản vay	35 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hình	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Đặng Văn Phôi	Thành viên
Ông Vương Quốc Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Đặng Văn Phôi	Phó Giám đốc
Ông Vương Quốc Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Hồng Quang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đại Dương Anh	Thành viên
Ông Đinh Mai Lâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 số 240320.003/BCTC.QN ngày 24/03/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không thể đánh giá khả năng thu hồi khoản Công ty cho Công ty Than Nam Mẫu - TKV vay 04 bộ móng cào MC 80 (Chiều dài 100m) giá trị là 1.225.070.708 VND. Trong năm 2020 Công ty đã quyết định xử lý truy cứu trách nhiệm cho các cá nhân, theo đó các cá nhân đã nộp bồi thường bằng tiền một phần giá trị vật tư này (xem thêm Thuyết minh số 06). Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị các vật tư cho vay còn lại đang được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" với số tiền là 952.343.435 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được khả năng thu hồi đối với giá trị vật tư cho vay nêu trên. Do đó chúng tôi không xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 18, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền là 1.358.014.398 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.995.656.181	127.443.813.591
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.740.908.656	6.158.019.640
111 1. Tiền		2.740.908.656	6.158.019.640
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.499.730.962	70.780.916.391
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	63.709.797.171	65.363.485.661
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	319.327.900	1.719.808.900
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.470.605.891	3.697.621.830
140 IV. Hàng tồn kho	8	53.651.763.533	50.412.364.677
141 1. Hàng tồn kho		53.651.763.533	50.412.364.677
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		103.253.030	92.512.883
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	33.098.808	92.512.883
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	70.154.222	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.499.560.046	33.690.188.813
220 II. Tài sản cố định		31.255.199.536	32.167.907.779
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	30.669.065.278	31.845.206.854
222 - Nguyên giá		104.306.265.169	100.465.387.691
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(73.637.199.891)	(68.620.180.837)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	586.134.258	322.700.925
228 - Nguyên giá		926.688.000	431.888.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(340.553.742)	(109.187.075)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	350.088.805
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	350.088.805
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.244.360.510	1.172.192.229
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.244.360.510	1.172.192.229
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154.495.216.227	161.134.002.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		134.394.618.589	138.098.206.492
310 I. Nợ ngắn hạn		129.725.691.628	130.742.055.081
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	58.302.688.053	46.659.889.977
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	200.000.000	2.077.680.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.964.342.460	4.571.759.292
314 4. Phải trả người lao động		3.343.245.943	2.946.824.266
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	47.054.111	13.237.940
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	455.330.005	734.612.510
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	64.986.576.633	73.466.106.073
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	426.454.423	140.367.500
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	131.577.523
330 II. Nợ dài hạn		4.668.926.961	7.356.151.411
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	3.310.912.563	6.553.472.013
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.358.014.398	802.679.398
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.100.597.638	23.035.795.912
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	20.037.551.115	19.179.433.068
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.325.780.000	14.325.780.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		3.609.637.505	3.609.637.505
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.102.133.610	1.244.015.563
421b - LNST chưa phân phối năm nay		2.102.133.610	1.244.015.563
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		63.046.523	3.856.362.844
431 1. Nguồn kinh phí	19	63.046.523	3.856.362.844
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		154.495.216.227	161.134.002.404

Nguyễn Thị Phụng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Khánh Hà

Phụ trách Phòng Kế toán

Nguyễn Hải Long

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	196.945.785.257	217.080.381.471
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.945.785.257	217.080.381.471
11	4. Giá vốn hàng bán	23	169.197.186.346	187.809.453.952
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.748.598.911	29.270.927.519
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.986.011	5.730.468
22	7. Chi phí tài chính	25	6.662.420.513	6.691.601.432
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.662.420.513	6.685.964.782
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.804.074.650	2.305.936.956
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.078.076.666	15.533.132.373
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.211.013.093	4.745.987.226
31	11. Thu nhập khác	28	509.346.696	185.807.363
32	12. Chi phí khác	29	618.226.179	715.888.086
40	13. Lợi nhuận khác		(108.879.483)	(530.080.723)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.102.133.610	4.215.906.503
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	2.971.890.940
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.102.133.610	1.244.015.563
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.467	868

Nguyễn Thị Phượng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Khánh Hà

Phụ trách Phòng Kế toán

Nguyễn Hải Long

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.102.133.610	4.215.906.503
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.789.940.721	5.393.723.656
03	- Các khoản dự phòng		286.086.923	(88.741.747)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.986.011)	(5.730.468)
06	- Chi phí lãi vay		6.662.420.513	6.685.964.782
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.833.595.756	16.201.122.726
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.281.185.429	9.193.469.257
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.239.398.856)	3.735.817.611
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.345.422.905	(29.990.595.541)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.754.206)	(951.106.297)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.663.515.891)	(6.714.388.945)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.962.045.162)	(638.353.815)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		870.000.000	12.192.745.090
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.022.847.007)	(7.853.587.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.429.642.968	(4.824.876.943)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.985.588.673)	(343.490.225)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.986.011	5.730.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.978.602.662)	(337.759.757)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		168.175.817.200	202.702.137.606
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(179.897.906.090)	(193.739.212.204)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.146.062.400)	(1.146.062.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.868.151.290)	7.816.863.002
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.417.110.984)	2.654.226.302
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.158.019.640	3.503.793.338
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.740.908.656	6.158.019.640

Nguyễn Thị Phượng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Khánh Hà

Phụ trách Phòng Kế toán

Nguyễn Hải Long

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 274 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp nên nhu cầu của thị trường các sản phẩm cơ khí giảm khiến cho doanh thu Công ty chỉ đạt 197 tỷ đồng, giảm 9,2% so với năm 2019 tương ứng 20 tỷ đồng (Năm 2019 đạt 217 tỷ đồng). Điều này dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay là 2,1 tỷ đồng, giảm 2,1 tỷ đồng so với năm 2019 (Năm 2019 đạt 4,2 tỷ đồng).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được tính và trích lập dựa trên các điều khoản trên hợp đồng cần trích lập và đánh giá về mức trích lập của phòng kế hoạch vật tư được Giám đốc phê duyệt vào thời điểm cuối năm.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi trích hao mòn của những tài sản cố định này thì Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

0111
CHI
ÔNG
NG K
AAS
QUẢN
VG.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

05-00
HÀNH
Y TNH
EM TO
TẠI
NINH
QUAN

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Năm 2020 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	84.883.213	324.137.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.656.025.443	5.833.881.887
	2.740.908.656	6.158.019.640

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.537.958.920	-	6.588.074.682	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.436.161.600	-	11.115.672.974	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	8.392.323.803	-	402.704.773	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	13.547.007.739	-	1.062.290.910	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.796.345.109	-	46.194.742.322	-
	63.709.797.171	-	65.363.485.661	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51.953.903.139	-	50.382.291.396	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Duy Anh	-	-	976.625.100	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tất Thành	-	-	406.527.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hải Thủy	57.233.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	167.214.300	-	167.214.300	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	33.000.000	-	33.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	61.880.600	-	136.442.500	-
	319.327.900	-	1.719.808.900	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	7.320.600	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)



6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế phải thu người lao động	155.151.452	-	151.522.621	-
- Bồi thường khắc phục thu hồi tài sản cho vay (*)	952.343.435	-	1.225.070.708	-
- Tạm ứng	285.590.550	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	5.242.677	-	2.306.298.860	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	54.596.728	-	14.729.641	-
- Phải thu khác	17.681.049	-	-	-
	1.470.605.891	-	3.697.621.830	-

(*) Đây là khoản phải thu các cá nhân nhằm khắc phục hậu quả đối với vụ việc Công ty cho Công ty Than Nam Mẫu - TKV vay 04 bộ máng cáo MC80 (Chiều dài 100m) năm 2015. Cụ thể:

- Tổng giá gốc 4 bộ máng cáo cho vay: 1.225.070.708 VND.

- Tổng giá trị các cá nhân phải bồi thường: 1.663.732.704 VND (Đã bao gồm thuế GTGT 151.248.428 VND) (theo biên bản Nghị quyết số 13/NQ-CKMK ngày 14/07/2020 của Hội đồng quản trị).

- Trong năm 2020, các cá nhân đã nộp bồi thường số tiền là 300.000.000 VND (Đã bao gồm thuế GTGT 10%), khoản bồi thường này được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác số tiền 272.727.273 VND (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28) và thuế GTGT đầu ra phải nộp số tiền là 27.272.727 VND, đồng thời Công ty ghi nhận giá gốc tài sản cho vay tương ứng với giá trị đã được bồi thường vào chi phí khác (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 29). Đến 31/12/2020, số dư đang theo dõi tại chỉ tiêu này là giá gốc vật tư còn phải bồi thường số tiền là 952.343.435 VND.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu các cá nhân do xử lý khắc phục hậu quả cho vay tài sản	952.343.435	952.343.435	1.225.070.708	1.225.070.708
	952.343.435	952.343.435	1.225.070.708	1.225.070.708

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.457.750.848	-	16.355.514.803	-
- Công cụ, dụng cụ	927.431.966	-	835.161.115	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.378.329.578	-	32.189.720.023	-
- Thành phẩm	888.251.141	-	1.031.968.736	-
	53.651.763.533	-	50.412.364.677	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Hệ thống quản lý chất lượng ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	323.000.000	108.888.000	431.888.000
- Mua trong năm	494.800.000	-	494.800.000
Số dư cuối năm	817.800.000	108.888.000	926.688.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	299.075	108.888.000	109.187.075
- Khấu hao trong năm	107.666.667	-	107.666.667
- Hao mòn trong năm	123.700.000	-	123.700.000
Số dư cuối năm	231.665.742	108.888.000	340.553.742
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	322.700.925	-	322.700.925
Tại ngày cuối năm	586.134.258	-	586.134.258

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	18.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn	-	27.244.609
- Các loại bảo hiểm	28.987.475	20.694.497
- Các khoản khác	4.111.333	26.573.777
	33.098.808	92.512.883
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.078.461.004	806.728.768
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	165.899.506	365.463.461
	1.244.360.510	1.172.192.229

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.319.543.287	1.319.543.287	1.319.543.287	1.319.543.287
- Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	7.582.758.098	7.582.758.098	4.506.420.116	4.506.420.116
- Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	-	-	4.979.858.620	4.979.858.620
- Công ty TNHH Cường Đại	8.798.230.303	8.798.230.303	8.031.525.409	8.031.525.409
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế Đức Long	700.526.596	700.526.596	5.444.406.352	5.444.406.352
- Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc	5.130.388.231	5.130.388.231	4.194.755.142	4.194.755.142
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	5.484.789.740	5.484.789.740	435.600.000	435.600.000
- Phải trả các đối tượng khác	29.286.451.798	29.286.451.798	17.747.781.051	17.747.781.051
	58.302.688.053	58.302.688.053	46.659.889.977	46.659.889.977
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	5.179.059.903	5.179.059.903	4.220.492.626	4.220.492.626

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	2.077.680.000
- Ngô Xuân Cường	200.000.000	-
	200.000.000	2.077.680.000
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	-	2.077.680.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.142.562	13.237.940
- Chi phí hiệu chỉnh và thử nghiệm các thiết bị điện năm 2020	34.911.549	-
	47.054.111	13.237.940

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	12.002.858	6.964.334
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.662.156	8.294.626
- Kinh phí hoạt động Đảng	61.967.937	39.060.096
- Quỹ văn hóa thể thao	127.027.519	77.677.519
- Tiền ốm đau thai sản	81.976.275	99.927.075
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	159.693.260	502.688.860
	455.330.005	734.612.510

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	426.454.423	140.367.500
	426.454.423	140.367.500
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ (*)	1.358.014.398	802.679.398
	1.358.014.398	802.679.398

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm các tài sản như sau:

- Tài sản là máy siêu âm kiểm tra mối hàn và tổ hợp hàn tự động, giá trị được cấp là 1.025.000.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 427.320.602 VND, giá trị còn lại là 597.679.398 VND.

- Tài sản là máy rút đinh tán thủy lực, giá trị được cấp là 518.980.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 129.745.000 VND, giá trị còn lại là 389.235.000 VND.

- Tài sản là phần mềm Creo Parametric Essentials, giá trị được cấp là 494.800.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 123.700.000 VND, giá trị còn lại là 371.100.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	1.752.663.315	19.688.080.820
Lãi trong năm trước	-	-	1.244.015.563	1.244.015.563
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.752.663.315)	(1.752.663.315)
Số dư cuối năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	1.244.015.563	19.179.433.068
Số dư đầu năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	1.244.015.563	19.179.433.068
Lãi trong năm nay	-	-	2.102.133.610	2.102.133.610
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.244.015.563)	(1.244.015.563)
Số dư cuối năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	2.102.133.610	20.037.551.115

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-CKMK ngày 26 tháng 5 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận		1.244.015.563
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		97.953.163
Chi trả cổ tức	8%	1.146.062.400
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	5.214.180.000	36,40	5.214.180.000	36,40
Các cổ đông khác	9.111.600.000	63,60	9.111.600.000	63,60
	14.325.780.000	100,00	14.325.780.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.325.780.000	14.325.780.000
- Vốn góp cuối năm	14.325.780.000	14.325.780.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.146.062.400	1.146.062.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.146.062.400	1.146.062.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.146.062.400	1.146.062.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.146.062.400	1.146.062.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.609.637.505	3.609.637.505
	3.609.637.505	3.609.637.505

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị lấy mẫu than trên băng: Tổng kinh phí dự kiến là 1.500.000.000 VND; Kinh phí được cấp đến ngày 31/12/2020 là 750.000.000 VND, kinh phí đã sử dụng là 633.810.603 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý khí thải phát tán ra môi trường cho công nghệ đúc Alphasert; Tổng kinh phí dự kiến là 3.250.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2020 là 1.625.000.000 VND, kinh phí đã sử dụng là 913.982.444 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện: Hoàn thiện thiết kế chế tạo giàn mềm cơ cấu thủy lực trong điều kiện khai thác vỉa than có góc dốc trên 45 độ. Tổng dự kiến Kinh phí được duyệt 2.045.360.000VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2020 là 1.000.000.000VND, Kinh phí đã sử dụng là 1.025.000.000 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu chế tạo cầu máng cào, xích và thanh gạt của bộ máng cào đi theo máy khâu; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt 1.300.000.000VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2020 là 650.000.000VND; Kinh phí đã sử dụng là 535.807.135 VND.

Nguồn kinh phí từ Bộ Công Thương cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy sàng rung công có năng suất từ 550T/h - 650T/h; Tổng kinh phí dự kiến là 14.505.000.000 VND; Kinh phí được Bộ Công Thương cấp đến ngày 31/12/2020 là 9.678.165.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 11.376.174.545 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu Đề tài chế tạo máy nghiền trục đứng sử dụng trong ngành mỏ; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt 2.900.000.000VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2020 là 870.000.000VND; Kinh phí đã sử dụng là 25.343.750 VND.

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng số 131/HĐ-TĐ ngày 06/05/2016 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất từ năm 1997 đến năm 2027. Diện tích khu đất thuê là 51.039m².

Công ty ký Hợp đồng số 223/HĐ-TĐ ngày 01/08/2014 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành sản xuất từ năm 1997 đến năm 2047. Diện tích khu đất thuê là 14.931,7m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	196.945.785.257	217.080.381.471
	196.945.785.257	217.080.381.471
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	190.267.266.780	196.958.236.711

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	169.197.186.346	187.809.453.952
	169.197.186.346	187.809.453.952
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	13.464.812.010	7.597.715.847

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.986.011	5.730.468
	6.986.011	5.730.468

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.662.420.513	6.685.964.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	5.636.650
	6.662.420.513	6.691.601.432

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.948.946	568.359.013
Chi phí nhân công	390.935.644	428.133.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.673	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.971.763	1.302.573.184
Chi phí khác bằng tiền	154.178.956	95.613.182
Chi phí/(Hoàn nhập) bảo hành sản phẩm	527.267.668	(88.741.747)
	2.804.074.650	2.305.936.956

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.420.575	928.901.691
Chi phí nhân công	8.652.014.011	7.520.992.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.224.013	774.448.211
Thuế, phí và lệ phí	221.595.407	227.576.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.204.441	341.503.133
Chi phí khác bằng tiền	5.148.618.219	5.739.710.053
	16.078.076.666	15.533.132.373

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trông xe	44.700.000	46.227.273
Thu nhập khác từ bồi thường tổn thất	179.999.513	-
Tiền hỗ trợ của Công đoàn TKV	10.419.910	139.580.090
Tiền bồi thường của cá nhân khắc phục vụ tài sản cho vay	272.727.273	-
Thu nhập khác	1.500.000	-
	509.346.696	185.807.363

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm Hợp đồng	113.639.077	195.751.664
Phạt chậm nộp thuế	143.306.528	2.012.018
Chi phí của dự án nhà điều hành không được phê duyệt	-	518.124.404
Giá gốc của vật tư cho vay đã được bồi thường	272.727.273	-
Chi phí khác	88.553.301	-
	618.226.179	715.888.086

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.102.133.610	4.215.906.503
Các khoản điều chỉnh tăng	3.004.425.836	3.955.686.071
- Chi phí không hợp lệ	3.004.425.836	3.955.686.071
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.106.559.446	8.171.592.574
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	1.021.311.889	1.634.318.515
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	306.393.567	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 (*)	714.918.322	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.337.572.425
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.971.890.940
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.891.890.940	558.353.815
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.962.045.162)	(638.353.815)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(70.154.222)	2.891.890.940

(*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2020 được giảm theo biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 09/10/2020 về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp của năm 2017, năm 2018 và năm 2019 theo điều 1, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ. Theo đó, thuế TNDN phải nộp năm 2017, năm 2018 và năm 2019 được giảm là 854.425.439 VND. Công ty đã bù trừ thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 714.918.322 VND, số tiền thuế TNDN được giảm còn lại 139.507.117 VND sẽ được trừ vào các năm tiếp theo.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.102.133.610	1.244.015.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.102.133.610	1.244.015.563
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.432.578	1.432.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.467	868

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.524.690.116	143.745.188.866
Chi phí nhân công	34.328.380.069	33.886.158.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.789.940.721	5.393.723.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.370.310.596	10.441.066.262
Chi phí khác bằng tiền	8.110.908.120	6.668.080.684
	194.124.229.622	200.134.217.609

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.740.908.656	-	6.158.019.640	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.180.403.062	-	69.061.107.491	-
	67.921.311.718	-	75.219.127.131	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	68.297.489.196	80.019.578.086
Phải trả người bán, phải trả khác	58.758.018.058	47.394.502.487
Chi phí phải trả	47.054.111	13.237.940
	127.102.561.365	127.427.318.513

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.740.908.656	-	-	2.740.908.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.180.403.062	-	-	65.180.403.062
Các khoản cho vay				-
	67.921.311.718	-	-	67.921.311.718
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.158.019.640	-	-	6.158.019.640
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.061.107.491	-	-	69.061.107.491
Các khoản cho vay				-
	75.219.127.131	-	-	75.219.127.131

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	64.986.576.633	3.310.912.563	-	68.297.489.196
Phải trả người bán, phải trả khác	58.758.018.058	-	-	58.758.018.058
Chi phí phải trả	47.054.111	-	-	47.054.111
	123.791.648.802	3.310.912.563	-	127.102.561.365
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	73.466.106.073	6.553.472.013	-	80.019.578.086
Phải trả người bán, phải trả khác	47.394.502.487	-	-	47.394.502.487
Chi phí phải trả	13.237.940	-	-	13.237.940
	120.873.846.500	6.553.472.013	-	127.427.318.513

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	168.175.817.200	202.702.137.606

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	179.897.906.090	193.739.212.204

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan		13.464.812.010	7.597.715.847
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai (*)		627.684.950	575.561.195
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV (*)		565.578.330	785.840.055
- Công ty Than Mạo Khê - TKV (*)		975.602.850	2.401.751.871
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (*)		-	1.938.728.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (*)		4.359.500.000	111.848.000
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê (*)		138.603.000	164.063.400
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam (*)		29.032.224	79.038.892
- Công ty Than Uông Bí - TKV (*)		910.450.700	538.110.100
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI (*)		3.313.400.000	763.125.000
- Công Ty Cổ Phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin (*)		-	155.000.000
- Trung tâm an toàn Mỏ (*)		11.160.000	84.649.334
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (*)		855.058.200	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)		17.692.700	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV (*)		7.619.600	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)		5.502.137	-
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin (*)		2.883.000	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV (*)		41.377.500	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin (*)		261.348.756	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin (*)		1.251.911.500	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (*)		23.121.763	-
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI (*)		67.284.800	-

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		190.267.266.780	196.958.236.711
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	1.814.184.000	48.000.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	25.154.957.500	11.101.980.866
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	48.960.000	5.149.403.639
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	(*)	15.446.468.000	5.739.860.500
- Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	7.691.699.673	10.725.707.800
- Công ty TNHH MTV Kim loại Màu Bắc Kạn	(*)	-	134.600.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	(*)	28.960.156.747	5.374.752.701
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	3.539.049.031	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	11.289.956.720	9.298.267.010
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	11.816.029.304	11.016.125.555
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	6.990.494.600	10.002.705.120
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	859.305.000	7.263.986.500
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	9.932.491.120	8.385.752.062
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	7.218.328.000	10.152.704.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	8.666.834.476	48.435.059.360
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	17.972.484.424	20.432.649.406
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	6.281.411.000	11.821.793.996
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	10.141.228.925	7.426.839.012
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.051.861.470	-
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	51.386.000	13.800.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	6.296.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	3.446.641.788	13.606.127.911
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	-	86.548.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	35.240.000	453.246.000
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin	(*)	-	34.200.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	254.127.273
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	3.002.890.210	-
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	2.557.548.792	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	1.660.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		51.953.903.139	50.382.291.396
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	-	95.202.800
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	3.395.539.400	901.549.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	279.540.000
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	481.556.680	726.464.354
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	13.547.007.739	1.062.290.910
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	75.660.697	55.690.332
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	2.537.958.920	6.588.074.682
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	(*)	-	37.620.000
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	4.956.005.361	1.435.972.081
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	1.064.469.000	5.511.643.060
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.436.161.600	11.115.672.974
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	2.164.470.789	1.717.905.235
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	1.836.160.137	5.671.181.633
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	637.535.028	5.155.939.639
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	939.650.932	1.343.426.308
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	3.208.465.306	5.680.231.246
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	8.392.323.803	402.704.773
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	(*)	717.036.100	1.555.505.450
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	9.548.000	277.349.600
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	549.386.030	707.178.419
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.157.047.617	61.148.900
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	4.847.920.000	-
Trả trước cho người bán		7.320.600	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	7.320.600	-

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả cho người bán		5.179.059.903	4.220.492.626
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	29.032.224	49.650.800
- Công ty Cổ phần Cơ Khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	1.805.090.000	763.125.000
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	963.061.600	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	-	8.543.237
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	1.319.543.287	1.319.543.287
- Công Ty Cổ Phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	-	155.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	492.795.997	1.646.651.997
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	7.844.760	-
- Trung tâm Y Tế than khu vực Mạo Khê	(*)	99.802.200	101.664.200
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	99.413.600	-
- Trung tâm an toàn Mỏ	(*)	12.276.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	350.200.235	176.314.105
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.077.680.000
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	(*)	-	2.077.680.000

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	56.160.000	56.256.000
Ông Đỗ Văn Hình	Ủy viên HĐQT	309.473.300	300.807.608
Ông Nguyễn Hải Long	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	391.081.347	347.348.499
Ông Đặng Văn Phôi	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	367.515.300	324.946.915
Ông Vương Quốc Hà	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	353.030.847	315.838.346

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Nguyễn Thị Phương

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Khánh Hà

Phụ trách Phòng Kế toán



Nguyễn Hải Long

Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.346.611.396	56.092.627.044	5.146.608.990	2.879.540.261	100.465.387.691
- Mua trong năm	-	518.980.000	2.192.536.364	-	2.711.516.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.129.361.114	-	-	-	1.129.361.114
Số dư cuối năm	37.475.972.510	56.611.607.044	7.339.145.354	2.879.540.261	104.306.265.169
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.958.661.218	41.074.743.286	4.946.908.127	2.639.868.206	68.620.180.837
- Khấu hao trong năm	1.082.597.199	3.209.100.581	200.472.536	190.103.738	4.682.274.054
- Hao mòn trong năm	-	334.745.000	-	-	334.745.000
Số dư cuối năm	21.041.258.417	44.618.588.867	5.147.380.663	2.829.971.944	73.637.199.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.387.950.178	15.017.883.758	199.700.863	239.672.055	31.845.206.854
Tại ngày cuối năm	16.434.714.093	11.993.018.177	2.191.764.691	49.568.317	30.669.065.278

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.669.065.278 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.482.379.679 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	69.249.046.073	69.249.046.073	168.175.817.200	175.750.538.090	61.674.325.183	61.674.325.183
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	29.578.391.081	29.578.391.081	95.375.660.984	101.883.569.305	23.070.482.760	23.070.482.760
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí ⁽²⁾	26.443.941.369	26.443.941.369	66.997.006.216	67.791.968.785	25.648.978.800	25.648.978.800
Vay cán bộ công nhân viên ⁽³⁾	13.226.713.623	13.226.713.623	5.803.150.000	6.075.000.000	12.954.863.623	12.954.863.623
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.217.060.000	4.217.060.000	3.312.251.450	4.147.368.000	3.312.251.450	3.312.251.450
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁴⁾	1.916.900.000	1.916.900.000	1.182.651.450	1.916.900.000	1.182.651.450	1.182.651.450
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	2.300.160.000	2.300.160.000	2.129.600.000	2.230.468.000	2.129.600.000	2.129.600.000
	73.466.106.073	73.466.106.073	171.488.068.650	179.897.906.090	64.986.576.633	64.986.576.633

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁴⁾	3.099.551.450	3.099.551.450	-	1.916.900.000	1.182.651.450	1.182.651.450
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	7.670.980.563	7.670.980.563	-	2.230.468.000	5.440.512.563	5.440.512.563
	10.770.532.013	10.770.532.013	-	4.147.368.000	6.623.164.013	6.623.164.013
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.217.060.000)	(4.217.060.000)	(3.312.251.450)	(4.147.368.000)	(3.312.251.450)	(3.312.251.450)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.553.472.013	6.553.472.013			3.310.912.563	3.310.912.563

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/487822/HĐTD ngày 11/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng thường xuyên 40 tỷ VND; Hạn mức dư nợ vay tối đa là 30 tỷ VND; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Lãi suất thả nổi; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 11/12/2021; Đảm bảo khoản vay bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 23.070.482.760 VND.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí

Hợp đồng cho vay hạn mức số 115/2020-HĐCVHM/NHCT304-CK ngày 30/07/2020 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức vay 30 tỷ VND; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất thả nổi; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30/07/2020 đến ngày 06/07/2021; Biện pháp bảo đảm bằng tài sản; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 25.648.978.800 VND.



3. Vay cán bộ công nhân viên

Công ty ra quyết định số 622/QĐ-CKMK ngày 01/07/2016 về việc ban hành quy định về huy động vốn trong cán bộ công nhân viên trong Công ty, chi tiết như sau: Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty; Thời hạn từ 03 tháng trở lên; Lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 12.954.863.623 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí và mở rộng nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất cơ khí; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 1.182.651.450 VND; Trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2021 là 1.182.651.450 VND.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng; Mục đích vay tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Nhà điều hành và thanh toán mua máy móc thiết bị; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai; Lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 5.440.512.563 VND; Trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2021 là 2.129.600.000 VND.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.645.793.069	5.248.789.768	4.969.667.524	-	1.924.915.313
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	694.973	694.973	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.891.890.940	-	2.962.045.162	70.154.222	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	34.075.283	194.735.290	189.383.426	-	39.427.147
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	218.595.407	218.595.407	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	4.571.759.292	5.665.815.438	8.343.386.492	70.154.222	1.964.342.460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.